Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, thiết kế

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	32,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.4%	**9.1%**	**15.2%**

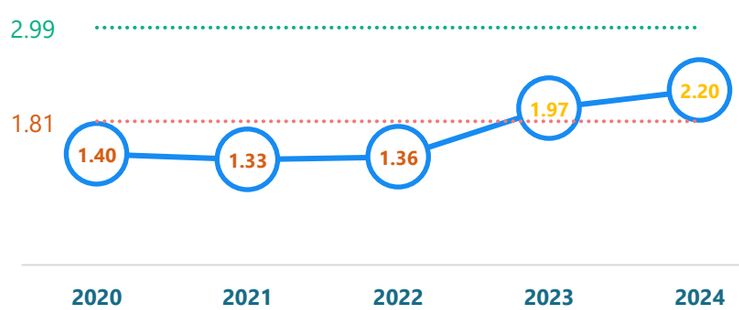
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.20 (Ba1)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**3.82 (Aa3)** An toàn

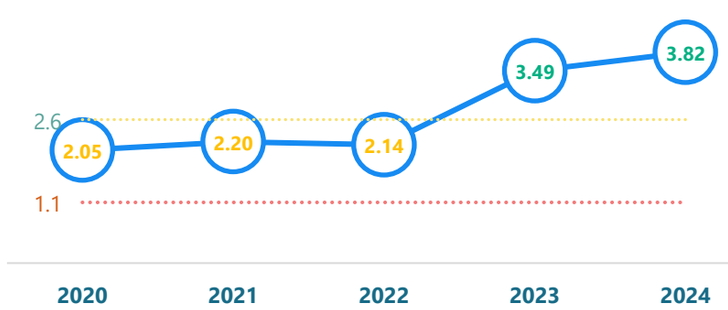
	2024	YoY
DT thuần	**737** *tỷ VNĐ*	▲ 114 ▲ 18.4%

	2024	YoY
LN sau thuế	**55.8** *tỷ VNĐ*	▲ 21.0 ▲ 60.4%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**9.7%**	▲ 3.7%

	2024	+/- YoY
ROA	**4.1%**	▲ 1.6%

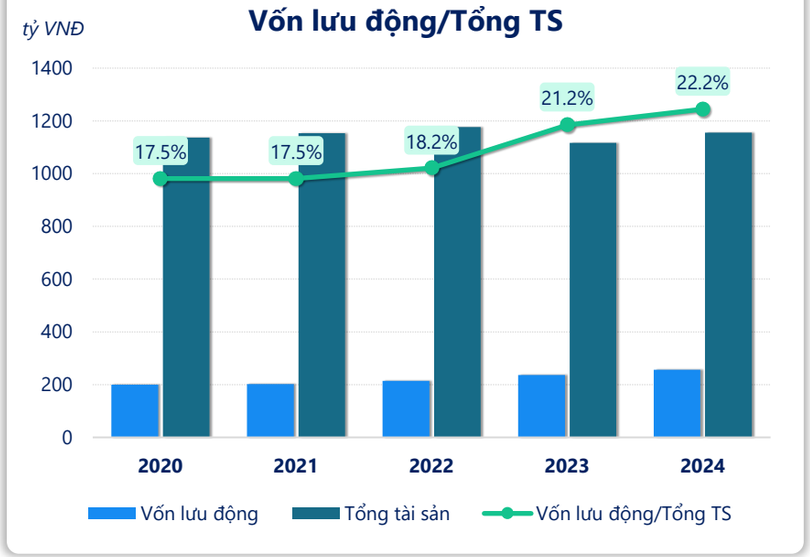
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VGV** năm **2024** đạt **2.20**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

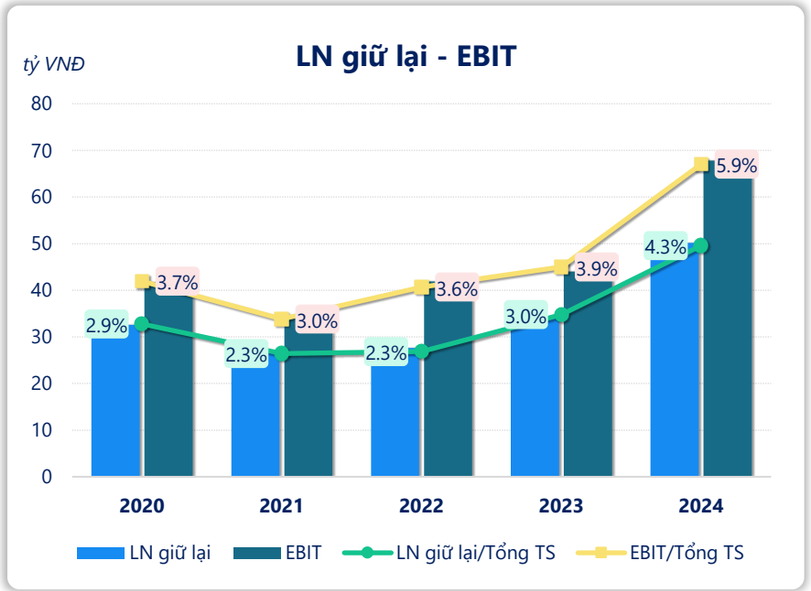
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VGV** năm **2024** đạt **3.82**, cao hơn so với năm 2023 (3.49). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VGV** ghi nhận doanh thu thuần **737.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.4%** và **tăng 60.4%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

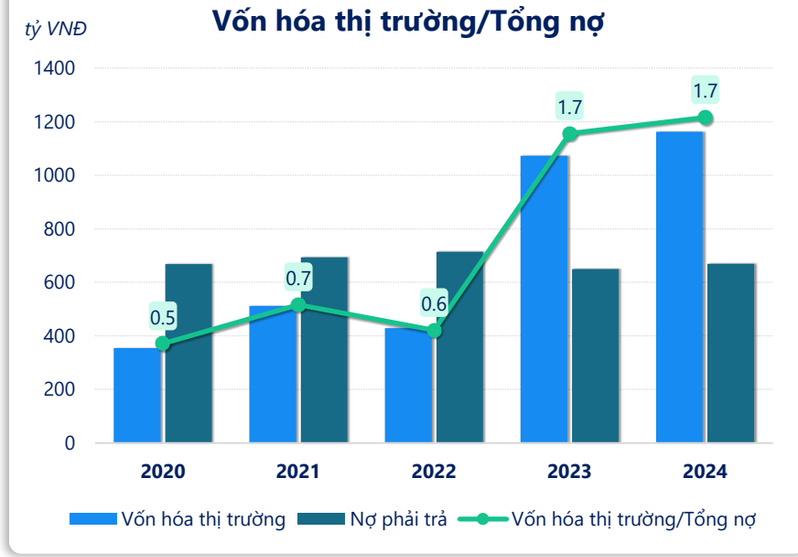


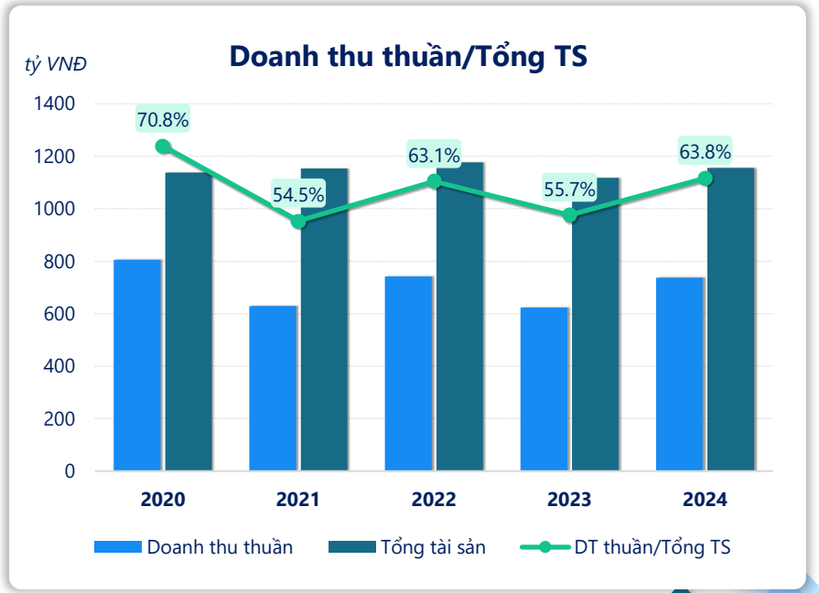


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.74, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,154**	**1,117**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	912	870	4.9%
Tiền và tương đương tiền	80.2	79.1	1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	265	234	13.6%
Phải thu ngắn hạn	325	305	6.6%
Hàng tồn kho	236	245	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.74	7.69	-25.3%
Tài sản dài hạn	**241**	**248**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0.41	1.22	-66.4%
Tài sản cố định	116	124	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.35	-88.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	113	3.3%
Tài sản dài hạn khác	**7.84**	**8.52**	**-8.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	670	650	3.1%
Nợ ngắn hạn	**657**	**633**	**3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.4	29.3	24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.5	37.2	11.6%
Nợ dài hạn	13.4	16.7	-19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**484**	**467**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**483**	**467**	**3.5%**
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.26**	**0.03**	**659%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**805**	**628**	**742**	**623**	**737**
Giá vốn hàng bán	678	516	608	510	599
Lợi nhuận gộp	**127**	**112**	**134**	**113**	**138**
Doanh thu HĐTC	19.6	15.4	19.0	21.6	22.6
Chi phí TC	1.39	1.37	1.04	0.82	0.43
Chi phí lãi vay	**1.21**	**1.02**	**1.01**	**0.81**	**0.37**
LN trong công ty LKLD	3.36	-0.88	-0.56	-1.47	4.12
Chi phí bán hàng	0.03	0.08	0.00	0.00	0.00
Chi phí QLDN	102	91.9	108	86.5	96.2
LN thuần từ HĐKD	**46.8**	**33.1**	**43.5**	**46.0**	**68.0**
Lợi nhuận khác	-6.27	0.05	-2.65	-2.82	-0.57
LN trước thuế	**40.5**	**33.1**	**40.9**	**43.2**	**67.4**
Lợi nhuận sau thuế	**33.0**	**28.2**	**31.4**	**34.8**	**55.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.8**	**20.9**	**22.9**	**27.9**	**46.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.00	27.2	25.0	15.9	31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.4	-14.1	-33.4	-1.15	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.0	-13.5	-28.9	-22.5	-19.1
Tiền đầu kỳ	98.1	124	124	86.8	79.1
Lưu chuyển tiền thuần	**26.4**	**-0.38**	**-37.4**	**-7.80**	**0.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.02	0.28	0.04	0.24
Tiền cuối kỳ	124	124	86.8	79.1	80.2